

Số: 1215/QĐ-UBND

Kiến Xương, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả trúng đấu giá Quyền sử dụng đất ở tại Khu dân cư
Hương Ngải, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên (Đợt 1) được tổ chức đấu
giá ngày 03/10/2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN XƯƠNG

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Đất đai số 2024 số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động
sản và Luật các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

*Căn cứ Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.11/2026.NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ
quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường
hợp giao đất ở theo quy định của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy
định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi
hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-
CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của
Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc
trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 của Chính phủ quy
định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư
pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh
nghiệp, hợp tác xã;*

*Căn cứ Các Quyết định của Chủ tịch UBND xã Kiến Xương: Quyết định
số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 về việc phê duyệt Phương án đấu giá
quyền sử dụng đất ở tại Khu dân cư Hương Ngải, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng
Yên (Đợt 1); Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 về việc phê duyệt*

giá khởi điểm để tổ chức đấu giá Phương án: Đấu giá quyền sử dụng đất của Khu dân cư Hương Ngải, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên (Đợt 1); Quyết định 899/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 về việc phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu dân cư Hương Ngải, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên (Đợt 1);

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 62/2026/HĐDG-QGA ngày 03/9/2026 giữa UBND xã Kiến Xương và Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Biên bản đấu giá số 62/2026/BBDG-QGA ngày 03/10/2026;

Căn cứ Thông báo 388/2026/TB-QGA ngày 05/10/2026 của Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia Việt Nam về việc Thông báo kết quả phiên đấu giá.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá Quyền sử dụng đất ở tại Khu dân cư Hương Ngải, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên (Đợt 1) được tổ chức đấu giá ngày 03/10/2026, cụ thể như sau:

- Tổng số lô đất thực hiện đấu giá: 66 lô đất.
- Tổng số lô đất đủ điều kiện tổ chức đấu giá: 66 lô đất.
- Tổng số lô đất (thửa đất) trúng đấu giá: 66 lô đất.
- Tổng số tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất: **96.172.288.600 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm đồng).
- Số tiền đặt trước (tiền đặt cọc): **10.025.594.500 đồng** (Bằng chữ: Mười tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tư nghìn, năm trăm đồng).
- Tổng số tiền còn lại người trúng đấu giá phải nộp: **86.146.694.100 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi tư nghìn, một trăm đồng).

(Có Bảng kê chi tiết người trúng đấu giá kèm theo).

- Phương thức, thời gian, địa điểm nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất: theo Thông báo nộp tiền của Thuế Cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Người trúng đấu giá Quyền sử dụng đất.

- Nộp đủ số tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo Thông báo nộp tiền của Thuế Cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên và nội dung người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đã cam kết về thời hạn nộp tiền trúng đấu giá trong Biên bản đấu giá. Trường hợp quá thời hạn nộp tiền trúng đấu giá mà người trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền

hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, người trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc. Đối với trường hợp người trúng đấu giá đã nộp nhiều hơn khoản tiền đặt cọc thì được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch nhiều hơn so với số tiền đặt cọc theo quy định;

- Hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Thuế Cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên.

Gửi Thông báo nộp tiền trúng đấu giá bằng văn bản cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; đôn đốc và hướng dẫn người trúng đấu giá kê khai, nộp tiền trúng đấu giá vào ngân sách Nhà nước; thông báo cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai về việc người trúng đấu giá đã hoàn thành việc nộp tiền trúng đấu giá; phối hợp với cơ quan đơn vị liên quan xử lý vi phạm về thời hạn nộp tiền trúng đấu giá (nếu có).

3. Phòng Kinh tế xã.

- Thông tin và gửi Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá đến người sử dụng đất và Thuế cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên.

- Phối hợp với Thuế cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên thông báo, đôn đốc người trúng đấu giá nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước; hoàn thiện hồ sơ trúng đấu giá, trình Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi người trúng đấu giá hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để thực hiện cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức bàn giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

- Tham mưu cho Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định hủy bỏ kết quả công nhận trúng đấu giá và sung công tiền đặt trước vào ngân sách Nhà nước đối với những trường hợp không nộp tiền hoặc nộp không đủ số tiền theo quy định tại Quyết định này.

4. Phòng Văn hóa - Xã hội xã.

Đăng tải công khai Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử xã Kiến Xương và các phương tiện thông tin đại chúng chính thống của UBND xã Kiến Xương.

5. Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia Việt Nam.

- Nộp số tiền đặt trước của người trúng đấu giá vào ngân sách Nhà nước theo quy định; Gửi chứng từ nộp tiền kèm theo danh sách nộp tiền của khách hàng trúng đấu giá về Thuế Cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên, UBND xã Kiến Xương (qua phòng Kinh tế xã) để theo dõi và tổng hợp.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế xã để hoàn thiện hồ sơ trúng đấu giá theo quy định của Pháp luật.



Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội xã, Thuế cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên, Phòng Giao dịch số 04 - Kho bạc Nhà nước khu vực IV, Thủ trưởng các Phòng, ban, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, Các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy





ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày 5 tháng 10 năm 2026

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TRÚNG ĐẦU GIÁ

Quyền sử dụng đất ở tại Khu dân cư thôn Hương Ngải, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (nay là xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên)
NGÀY ĐẤU GIÁ: 03/10/2026

(Kèm theo Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của UBND xã Kiến Xương)

Đơn vị tiền: VND

STT	Họ và tên	Ngày sinh	CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trúng (đồng/m2)	Thành tiền	Chênh lệch	Tiền đặt trước	Tiền còn lại phải nộp	Số điện thoại
1	Nguyễn Xuân Trường	28/4/1985	034085010216	19/4/2025	Bộ Công an	Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK9-120	104	9.200.000	20.899.000	2.173.496.000	1.216.696.000	191.360.000	1.982.136.000	0979270027
2	Trần Thị Lệ	18/8/1983	034183008302	29/12/2024	Bộ Công an	Tổ 24 Tân Phong phường Thái Bình Hưng Yên	Lô LK9-127	104	9.200.000	27.489.000	2.858.856.000	1.902.056.000	191.360.000	2.667.496.000	0984661164
3	Trần Thị Lệ	18/8/1983	034183008302	29/12/2024	Bộ Công an	Tổ 24 Tân Phong phường Thái Bình Hưng Yên	Lô LK8-102	104	9.200.000	27.489.000	2.858.856.000	1.902.056.000	191.360.000	2.667.496.000	0984661164
4	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15/7/1984	030184005105	07/12/2024	Bộ Công an	Thôn Bình Cách, xã Thương Hồng, Tp. Hải Phòng	Lô LK6-53	104	8.625.000	15.088.000	1.569.152.000	672.152.000	179.400.000	1.389.752.000	0979170380
5	Đỗ Đình Tuấn	07/05/1987	034087002778	13/8/2021	Cục cảnh sát	Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK8-101	104	8.625.000	17.899.000	1.861.496.000	964.496.000	179.400.000	1.682.096.000	0772312626
6	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK9-112	104	8.625.000	18.790.000	1.954.160.000	1.057.160.000	179.400.000	1.774.760.000	0984993616
7	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK9-113	96	7.500.000	16.299.000	1.564.704.000	844.704.000	144.000.000	1.420.704.000	0984993616
8	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK9-114	96	7.500.000	16.399.000	1.574.304.000	854.304.000	144.000.000	1.430.304.000	0984993616
9	Trần Thị Lệ	18/8/1983	034183008302	29/12/2024	Bộ Công an	Tổ 24 Tân Phong phường Thái Bình Hưng Yên	Lô LK9-115	96	7.500.000	12.919.000	1.240.224.000	520.224.000	144.000.000	1.096.224.000	0984661164
10	Trần Thị Lệ	18/8/1983	034183008302	29/12/2024	Bộ Công an	Tổ 24 Tân Phong phường Thái Bình Hưng Yên	Lô LK9-116	96	7.500.000	12.919.000	1.240.224.000	520.224.000	144.000.000	1.096.224.000	0984661164
11	Trần Thị Lệ	18/8/1983	034183008302	29/12/2024	Bộ Công an	Tổ 24 Tân Phong phường Thái Bình Hưng Yên	Lô LK9-117	96	7.500.000	13.599.000	1.305.504.000	585.504.000	144.000.000	1.161.504.000	0984661164
12	Nguyễn Thị Thư	20/9/1985	034185000398	17/02/2025	Bộ Công an	TDP Long Hòa, Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK9-118	96	7.500.000	14.190.000	1.362.240.000	642.240.000	144.000.000	1.218.240.000	0932366355
13	Trần Thị Lệ	18/8/1983	034183008302	29/12/2024	Bộ Công an	Tổ 24 Tân Phong phường Thái Bình Hưng Yên	Lô LK9-119	104	8.625.000	14.569.000	1.515.176.000	618.176.000	179.400.000	1.335.776.000	0984661164



STT	Họ và tên	Ngày sinh	CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá Trúng (đồng/m2)	Thành tiền	Chênh lệch	Tiền đặt trước	Tiền còn lại phải nộp	Số điện thoại
14	Vũ Thị Hương Nhài	09/04/1989	030189013204	23/4/2021	Cục cảnh sát	Thôn Trục Lương xã Trần Phú thành phố Hải Phòng	Lô LK6-61	104	8.625.000	17.200.000	1.788.800.000	891.800.000	179.400.000	1.609.400.000	0986795138
15	Vũ Văn Long	03/01/1990	034090024160	16/12/2022	Cục cảnh sát	Thôn Đồng Đông xã Nam Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-62	96	7.500.000	14.739.000	1.414.944.000	694.944.000	144.000.000	1.270.944.000	0979955389
16	Vũ Văn Long	03/01/1990	034090024160	16/12/2022	Cục cảnh sát	Thôn Đồng Đông xã Nam Đông Hưng tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-63	96	7.500.000	14.739.000	1.414.944.000	694.944.000	144.000.000	1.270.944.000	0979955389
17	Vũ Văn Long	03/01/1990	034090024160	16/12/2022	Cục cảnh sát	Thôn Đồng Đông xã Nam Đông Hưng tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-64	96	7.500.000	14.069.000	1.350.624.000	630.624.000	144.000.000	1.206.624.000	0979955389
18	Vũ Trường An	15/01/1981	034081020849	27/6/2021	Cục cảnh sát	Thôn Quán Đồng xã Kiến Xương Hưng Yên	Lô LK6-65	96	7.500.000	14.168.000	1.360.128.000	640.128.000	144.000.000	1.216.128.000	0985760666
19	Nguyễn Thị Cúc	20/9/1986	030186005625	15/6/2026	Bộ Công an	Khu Thương Đạt Phường Tử Minh Thành phố Hải Phòng	Lô LK6-66	96	7.500.000	15.100.000	1.449.600.000	729.600.000	144.000.000	1.305.600.000	0968843766
20	Nguyễn Thị Cúc	20/9/1986	030186005625	15/6/2026	Bộ Công an	Khu Thương Đạt Phường Tử Minh Thành phố Hải Phòng	Lô LK6-67	96	7.500.000	15.100.000	1.449.600.000	729.600.000	144.000.000	1.305.600.000	0968843766
21	Lê Gia Thu	10/07/1979	030079008126	22/12/2021	Cục cảnh sát	78 Nguyễn Chế Nghĩa Phường Điện 1 Gia Lộc Hải Phòng	Lô LK6-68	104	8.625.000	18.300.000	1.903.200.000	1.006.200.000	179.400.000	1.723.800.000	0902270469
22	Vũ Thị Hai Hà	18/10/1987	034187003680	13/8/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê xã Kiến Xương tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-69	179,1	8.625.000	11.626.000	2.082.216.600	537.479.100	308.947.500	1.773.269.100	0976656635
23	Bùi Thị Hương	17/3/1980	034180015261	01/09/2022	Cục cảnh sát	Phường Thái Bình tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-70	112	7.500.000	12.260.000	1.373.120.000	533.120.000	168.000.000	1.205.120.000	0976558362
24	Đặng Thị Tâm	24/5/1988	034188000824	10/05/2022	Cục cảnh sát	Thôn 6, Bắc Tiến Hưng, Hưng Yên	Lô LK7-71	96	7.500.000	12.890.000	1.237.440.000	517.440.000	144.000.000	1.093.440.000	0352395939
25	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	23/4/1996	034196008163	15/1/2023	Cục cảnh sát	Thôn Thủ Chính, xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-72	96	7.500.000	12.629.000	1.212.384.000	492.384.000	144.000.000	1.068.384.000	0963033985
26	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	23/4/1996	034196008163	15/1/2023	Cục cảnh sát	Thôn Thủ Chính, xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-73	96	7.500.000	12.629.000	1.212.384.000	492.384.000	144.000.000	1.068.384.000	0963033985
27	Nguyễn Thị Ánh	09/03/1989	034189005094	30/6/2022	Cục cảnh sát	Thôn Ba Vi, xã Bắc Tiến Hưng, Hưng Yên	Lô LK7-74	96	7.500.000	13.111.000	1.258.656.000	538.656.000	144.000.000	1.114.656.000	0946480555
28	Bùi Thị Hương	17/3/1980	034180015261	01/09/2022	Cục cảnh sát	Phường Thái Bình tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-75	96	7.500.000	13.000.000	1.248.000.000	528.000.000	144.000.000	1.104.000.000	0976558362
29	Bùi Thị Hương	17/3/1980	034180015261	01/09/2022	Cục cảnh sát	Phường Thái Bình tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-76	96	7.500.000	13.000.000	1.248.000.000	528.000.000	144.000.000	1.104.000.000	0976558362
30	Nguyễn Thị Cúc	20/9/1986	030186005625	15/6/2026	Bộ Công an	Khu Thương Đạt Phường Tử Minh Thành phố Hải Phòng	Lô LK7-77	96	7.500.000	13.600.000	1.305.600.000	585.600.000	144.000.000	1.161.600.000	0968843766

STT	Họ và tên	Ngày sinh	CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá Trung (đồng/m ²)	Thành tiền	Chênh lệch	Tiền đặt trước	Tiền còn lại phải nộp	Số điện thoại
31	Nguyễn Thị Cúc	20/9/1986	030186005625	15/6/2026	Bộ Công an	Khu Thương Đại Phường Từ Minh Thành phố Hải Phòng	Lô LK7-78	96	7.500.000	13.400.000	1.286.400.000	566.400.000	144.000.000	1.142.400.000	0968843766
32	Vũ Xuân Quyền	26/6/1982	034082010559	21/12/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK7-79	96	7.875.000	14.100.000	1.353.600.000	597.600.000	151.200.000	1.202.400.000	0902054666
33	Trần Văn Sừ	22/12/1990	034090000491	14/9/2021	Cục cảnh sát	Xã Nam Tiến Hải tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-37	96	7.875.000	14.739.000	1.414.944.000	658.944.000	151.200.000	1.263.744.000	0974012642
34	Vũ Thị Hương Nhài	09/04/1989	030189013204	23/4/2021	Cục cảnh sát	Thôn Trục Lương xã Trần Phú thành phố Hải Phòng	Lô LK4-38	96	7.500.000	14.500.000	1.392.000.000	672.000.000	144.000.000	1.248.000.000	0986795138
35	Vũ Thị Hương Nhài	09/04/1989	030189013204	23/4/2021	Cục cảnh sát	Thôn Trục Lương xã Trần Phú thành phố Hải Phòng	Lô LK4-39	96	7.500.000	14.100.000	1.353.600.000	633.600.000	144.000.000	1.209.600.000	0986795138
36	Vũ Thị Hương Nhài	09/04/1989	030189013204	23/4/2021	Cục cảnh sát	Thôn Trục Lương xã Trần Phú thành phố Hải Phòng	Lô LK4-40	96	7.500.000	13.900.000	1.334.400.000	614.400.000	144.000.000	1.190.400.000	0986795138
37	Nguyễn Thị Cúc	20/9/1986	030186005625	15/6/2026	Bộ Công an	Khu Thương Đại Phường Từ Minh Thành phố Hải Phòng	Lô LK4-41	96	7.500.000	14.300.000	1.372.800.000	652.800.000	144.000.000	1.228.800.000	0968843766
38	Vũ Văn Hiếu	20/9/1984	030084007501	22/12/2023	Cục cảnh sát	Phường Chu Văn An thành phố Hải Phòng	Lô LK4-42	96	7.500.000	13.779.000	1.322.784.000	602.784.000	144.000.000	1.178.784.000	0936979886
39	Đoàn Thị Nga	09/07/1983	035183000263	10/12/2023	Cục cảnh sát	Thôn Công Hòa, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-43	96	7.500.000	13.390.000	1.285.440.000	565.440.000	144.000.000	1.141.440.000	0338842006
40	Hồ Hải Nam	23/08/1988	008088000140	14/9/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-44	96	7.500.000	13.090.000	1.256.640.000	536.640.000	144.000.000	1.112.640.000	0973954555
41	Hồ Hải Nam	23/08/1988	008088000140	14/9/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-45	96	7.500.000	13.850.000	1.329.600.000	609.600.000	144.000.000	1.185.600.000	0973954555
42	Hồ Hải Nam	23/08/1988	008088000140	14/9/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-46	104	8.625.000	14.909.000	1.550.536.000	653.536.000	179.400.000	1.371.136.000	0973954555
43	Phạm Thị Yến	04/06/1992	034192007337	19/12/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-54	96	7.000.000	12.589.000	1.208.544.000	536.544.000	134.400.000	1.074.144.000	0376785761
44	Phạm Thị Yến	04/06/1992	034192007337	19/12/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-55	96	7.000.000	12.589.000	1.208.544.000	536.544.000	134.400.000	1.074.144.000	0376785761
45	Phạm Thị Yến	04/06/1992	034192007337	19/12/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-56	96	7.000.000	12.389.000	1.189.344.000	517.344.000	134.400.000	1.054.944.000	0376785761
46	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	15/7/1984	030184005105	07/12/2024	Bộ Công an	Thôn Bình Cách xã Thượng Hồng Tp. Hải Phòng	Lô LK6-57	96	7.000.000	13.001.000	1.248.096.000	576.096.000	134.400.000	1.113.696.000	0979170380
47	Nguyễn Thị Thu Hiền	07/07/1988	034188014716	11/10/2022	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, Tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-58	96	7.000.000	13.399.000	1.286.304.000	614.304.000	134.400.000	1.151.904.000	0975628707

STT	Họ và tên	Ngày sinh	CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá Trung (đồng/m ²)	Thành tiền	Chênh lệch	Tiền đặt trước	Tiền còn lại phải nộp	Số điện thoại
48	Phạm Thị Yến	04/06/1992	034192007337	19/12/2021	Cục cảnh sát	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-59	96	7.000.000	12.589.000	1.208.544.000	536.544.000	134.400.000	1.074.144.000	0376785761
49	Bùi Minh Soi	15/3/1963	034063023162	08/11/2021	Cục cảnh sát	Thôn Quán Đông, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK6-60	104	8.050.000	14.600.000	1.518.400.000	681.200.000	167.440.000	1.350.960.000	0948602166
50	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK1-1	88	8.050.000	19.199.000	1.689.512.000	981.112.000	141.680.000	1.547.832.000	0984993616
51	Nguyễn Đức Vượng	03/01/1990	036090000313	05/03/2023	Cục cảnh sát	Xóm 4, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình	Lô LK1-2	96	7.000.000	15.800.000	1.516.800.000	844.800.000	134.400.000	1.382.400.000	0981439398
52	Nguyễn Đức Vượng	03/01/1990	036090000313	05/03/2023	Cục cảnh sát	Xóm 4, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình	Lô LK1-3	96	7.000.000	15.800.000	1.516.800.000	844.800.000	134.400.000	1.382.400.000	0981439398
53	Nguyễn Đức Vượng	03/01/1990	036090000313	05/03/2023	Cục cảnh sát	Xóm 4, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình	Lô LK1-4	96	7.000.000	15.800.000	1.516.800.000	844.800.000	134.400.000	1.382.400.000	0981439398
54	Nguyễn Đức Vượng	03/01/1990	036090000313	05/03/2023	Cục cảnh sát	Xóm 4, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình	Lô LK1-5	96	7.000.000	15.800.000	1.516.800.000	844.800.000	134.400.000	1.382.400.000	0981439398
55	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK1-6	96	7.000.000	16.099.000	1.545.504.000	873.504.000	134.400.000	1.411.104.000	0984993616
56	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK1-7	96	7.000.000	16.199.000	1.555.104.000	883.104.000	134.400.000	1.420.704.000	0984993616
57	Nguyễn Hoài Thu	27/9/1991	001191020677	06/07/2023	Cục cảnh sát	TDP 2 Hà Cầu, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Lô LK1-8	96	7.350.000	16.790.000	1.611.840.000	906.240.000	141.120.000	1.470.720.000	0984993616
58	Phạm Thị Thêm	02/04/1983	034183001518	11/04/2024	Bộ Công an	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-28	148,7	8.050.000	11.360.000	1.689.232.000	492.197.000	239.407.000	1.449.825.000	0987527745
59	Bùi Minh Soi	15/3/1963	034063023162	08/11/2021	Cục cảnh sát	Thôn Quán Đông, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-29	96	7.000.000	12.100.000	1.161.600.000	489.600.000	134.400.000	1.027.200.000	0948602166
60	Phạm Thị Thêm	02/04/1983	034183001518	11/04/2024	Bộ Công an	Thôn Thanh Nê, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-30	96	7.000.000	12.150.000	1.166.400.000	494.400.000	134.400.000	1.032.000.000	0987527745
61	Lê Thị Đình	26/4/1994	034194000914	15/11/2023	Cục cảnh sát	Thôn Phú Lôi, xã Thụ Trì, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-31	96	7.000.000	12.399.000	1.190.304.000	518.304.000	134.400.000	1.055.904.000	0978458494
62	Lê Thị Đình	26/4/1994	034194000914	15/11/2023	Cục cảnh sát	Thôn Phú Lôi, xã Thụ Trì, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-32	96	7.000.000	12.219.000	1.173.024.000	501.024.000	134.400.000	1.038.624.000	0978458494
63	Lê Thị Đình	26/4/1994	034194000914	15/11/2023	Cục cảnh sát	Thôn Phú Lôi, xã Thụ Trì, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-33	96	7.000.000	12.119.000	1.163.424.000	491.424.000	134.400.000	1.029.024.000	0978458494

STT	Họ và tên	Ngày sinh	CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá Trúng (đồng/m2)	Thành tiền	Chênh lệch	Tiền đặt trước	Tiền còn lại phải nộp	Số điện thoại
64	Lê Thị Đình	26/4/1994	034194000914	15/11/2023	Cục cảnh sát	Thôn Phú Lôi, xã Thụ Trì, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-34	96	7.000.000	12.129.000	1.164.384.000	492.384.000	134.400.000	1.029.984.000	0978458494
65	Lê Thị Đình	26/4/1994	034194000914	15/11/2023	Cục cảnh sát	Thôn Phú Lôi, xã Thụ Trì, tỉnh Hưng Yên	Lô LK4-35	96	7.000.000	12.199.000	1.171.104.000	499.104.000	134.400.000	1.036.704.000	0978458494
66	Đỗ Thị Tuyền	09/06/1987	036187018561	25/5/2023	Cục cảnh sát	Bình Minh 2, Kiến Xương, Hưng Yên	Lô LK4-36	96	7.350.000	13.699.000	1.315.104.000	609.504.000	141.120.000	1.173.984.000	0964666559
TỔNG											96.172.288.600	46.044.316.100	10.025.594.500	86.146.694.100	

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ